TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2023/DS-PT
Ngày 28-12-2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất; phân chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Viết Hùng
Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21/12 và ngày 28/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 108/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất; phân chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*". Do Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2022/QĐXXPT-DS ngày 25 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên toà số 77/2022/QĐ-DS ngày 14/12/2022; Quyết định tạm ngừng phiên toà số 86/2022/QĐPT-DS ngày 29/12/2022; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ-PT ngày 31/01/2023; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 09/2023/QĐPT-DS ngày 02/8/2023, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn*: - Ông Lê Văn M, sinh năm 1960.

- Ông Lê L, sinh năm 1954
- Ông Lê Th, sinh năm 1969
- Ông Lê H, sinh năm 1968
- Bà Lê Thị H, sinh năm 1972

Cùng trú tại: Đội 1, Ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. (Ông H, ông L, ông Th, bà H ủy quyền cho ông Lê Văn M);

Ông Lê H ủy quyền cho ông Lê Anh M, sinh năm 1969. Trú tại: 1419/43/10D

Lê Văn Lương, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt

**Bị đơn*: Bà Lê Thị M, sinh năm 1957 và ông Hoàng Ngọc S, sinh năm 1956; cùng trú tại: Đội 1, Ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Có mặt

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị Thúy Q, sinh năm 1984; Trú tại: Ấp 3, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt

2. Bà Đỗ Hồng L, sinh năm 1985; Trú tại: Đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Có đơn xin vắng mặt

3.Ông Đào Văn Kh, sinh năm 1982. Có đơn xin vắng mặt

4.Ông Hoàng Quốc Ng, sinh năm 1992. Có mặt

5.Bà Hoàng Lê Thị D, sinh năm 1995. Vắng mặt

Cùng trú tại: Đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

6. Bà Nguyễn Kim L, sinh năm 1951. Có mặt

7. Bà Lê Thị V, sinh năm 1970. Có mặt

8. Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1972. Vắng mặt

9. Bà Lê Thị L, sinh năm 1976. Vắng mặt

10. Ông Lê C, sinh năm 1977. Vắng mặt (ông Lê C ủy quyền cho ông Lê Văn M).

11.Bà Lê Thị T, sinh năm 1978 Vắng mặt

12.Bà Lê Thị L, sinh năm 1982. Vắng mặt

Cùng trú tại: Thôn 1, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước.

13.UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước Vắng mặt

14.UBND huyện Đ, tỉnh Bình Phước-Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến Ng - Chức vụ: Phó Trưởng phòng TN&MT huyện Đ. Vắng mặt

** Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền cho các nguyên đơn - ông Lê Văn M trình bày:

Vào năm 1989 gia đình ông M có khai phá phần diện tích đất 1,6 ha tại đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vào năm 1990 bà Lê Thị M về ở chung với bà Trương Thị H là mẹ của các nguyên đơn đến năm 1991 bà M lấy chồng là ông Hoàng Ngọc S. Do hoàn cảnh bà M khó khăn nên bà H có cho bà M cất nhà và thu hoạch điều trên diện tích đất 7839,5 m^2. Vào năm 2002 thì bà

H và các anh em trong gia đình có cắt diện tích 8302,0 m^2 đất trong diện tích 1,6 ha trên cho bà Lê Thị H. Phần còn lại 7839,5m^2 tiếp tục cho bà M thu hoạch điều nhưng không được sang nhượng hay làm giấy chứng nhận.

Vào năm 2017 bà Trương Thị H chết, anh em ông M thống nhất bán 01 phần trong diện tích 7839,5 m^2 để lo cho đám tang của bà H nhưng ông S, bà M không chịu và cho rằng đây là đất của ông S và bà M.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 7839,5 m^2 tại đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản của bà Trương Thị H để làm cơ sở chia thừa kế cho 07 người con của bà H theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, ông M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 021506, số vào sổ cấp giấy (CH) 01095/xã Đ do UBND huyện Đ cấp ngày 23/12/2014 đứng tên hộ ông Đào Văn Kh và vợ là bà Đỗ Hồng L, diện tích 315,4m^2 do cấp sai quy định. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn Lê Thị M, ông Hoàng Ngọc S thống nhất trình bày:

Vào năm 1990 ông S có khai phá 01 phần diện tích đất khoảng 0,5 ha tại đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, tháng 10/1991 bà M, ông S cưới nhau đến năm 1998 đi đăng ký cấp giấy khai phá, sau khi khai phá chúng tôi có cất 01 căn nhà tranh trên đất đến năm 2005 thì xây dựng lại 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích đất đã khai phá. Năm 2008 thì vợ chồng có sang nhượng 01 phần diện tích đất 160m^2 cho vợ chồng ông Đào Văn Kh chiều ngang 5m chiều dài 32m giá tiền 60.000.000 đồng. Năm 2009 thì vợ chồng có sang nhượng 01 phần diện tích đất khoảng 160m^2 cho bà Võ Thị Thúy Q, sinh năm 1984 chiều ngang 5m chiều dài 32m giá tiền 70.000.000 đồng có Ban ấp chứng nhận. Sau đó vào năm 2009 thì bà M, ông S có tiến hành kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên, cưa điều trồng lại 330 cây cao su, khai thác năm 2016 đến năm 2018 thì tranh chấp xảy ra, đã khai thác được hơn 3 năm. Toàn bộ quá trình từ năm 1990 đến nay phần diện tích đất trên đều do vợ chồng bà M, ông S quản lý sử dụng, trồng điều và trồng lại cây cao su vào năm 2009. Trong thời gian trên thì bà Trương Thị H không có sinh sống trên diện tích nêu trên.

Nay các nguyên đơn do ông Lê Văn M làm đại diện yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích 7839,5 m^2 tại đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản của bà Trương Thị H và chia di sản cho các anh em thì bà M, ông S không đồng ý. Vì phần diện tích đất trên là của ông S khai phá và đã quản lý sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay. Bà M, ông S yêu cầu Tòa án bác đơn của các nguyên đơn do yêu cầu khởi kiện không có cơ sở. Đối với yêu cầu hủy giấy CBQSDĐ của ông Kh, bà M yêu cầu giải quyết theo quy định. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê C - Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê C là ông Lê Văn M trình bày:

Diện tích đất 7.839,5m^2 tọa lạc tại đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước là tài sản của bà nội ông C là bà Trương Thị H. Do bà M là cô ruột gặp

khó khăn trong cuộc sống nên bà H mới cho bà M khai thác hoa lợi trên thửa đất diện tích 7.839,5m^2 làm sinh kế, thế nhưng bà M lén lút cắt bán 315,4m^2 đất của bà nội ông C cho ông Đào Văn Kh, nói dối là cho ông Kh thuê.

Năm 2012 các cô, chú ruột ông C phát hiện bà M tự ý kê khai đất nên đã ngăn chặn tại xã. Đến năm 2016 khi tranh chấp đất xảy ra thì bà M mới thừa nhận lén bán đất. Đến năm 2020 nguyên đơn mới biết ông Đào Văn Kh đã được UBND huyện Đ cấp giấy CNQSDĐ số 01053/Đồng Tiến ngày 23/12/2013, thửa số 34, tờ bản đồ 44, diện tích 315,4m^2 đất trồng cây lâu năm và cấp đổi thành giấy CNQSDĐ số 01095/Đồng Tâm ngày 23/12/2014, việc cấp giấy CNQSĐ là trái quy định pháp luật.

Ngày 29/4/2017 bà H chết không để lại di chúc, các ông Lê Th, Lê Lộc, Lê Thị M, Lê Văn M, Lê Th, Lê H và Lê Thị H là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H, ông C là con ruột của ông Lê Th, ông Th mất nên ông C là hàng thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Th, ông yêu cầu được hưởng 01 phần của ông Th và hủy giấy CNQSDĐ cấp cho ông Đào Văn Kh và bà Đỗ Hồng L. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Văn Kh trình bày:

Vào năm 2007 ông Kh có nhận chuyển nhượng của bà M 05 mét ngang đất tại mặt đội 1, ấp 3, xã Đ, huyện Đồng Phù, tỉnh Bình Phước, và ông nhận chuyển nhượng 5m của bà Q, trước đây bà Q mua của bà M nay để lại cho ông Kh, năm 2013 ông Kh được UBND huyện Đ cấp sổ giao khoán và đến năm 2014 cấp giấy CNQSDĐ số BV 021506, số vào sổ cấp giấy (CH) 01095/xã Đ do UBND huyện Đ cấp ngày 23/12/2014 đứng tên hộ ông Đào Văn Kh và vợ là bà Đỗ Hồng L, diện tích 315,4m^2, ông Kh đã xây nhà ở ổn định từ đó đến nay, sau đó đến năm 2021 do nhà bị hư hỏng nặng, ngập nước nên ông đập nhà cũ xây lại nhà mới để ổn định cuộc sống, do đó ông Kh không đồng ý tranh chấp của các nguyên đơn liên quan đến diện tích đất của ông Kh và yêu cầu hủy giấy CNQSDĐ của ông Lê C, đề bác đơn của các đồng nguyên đơn và ông C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Hồng L (vợ ông Đào Văn Kh) trình bày: Bà Loan thống nhất với lời trình bày của ông Khoe, không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thúy Q trình bày:

Vào năm 2009 bà Q có mua của ông S, bà M 01 diện tích đất 5m ngang, sâu 32 mét, tổng là 160m^2 với giá tiền 70.000.000 đồng, có ông Nguyễn Văn Diệu là Ấp trưởng xác nhận, khi mua xong xây nhà, mở tiệm thuốc tây không ai tranh chấp gì, sau đó bà bán lại cho ông Kh với giá là 147.000.000đồng. Nay bà Q không có ý kiến yêu cầu gì cả và xin được vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Quốc Ng trình bày: Ông là con ruột của bà M, ông S, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, vì diện tích đất này là do cha mẹ khai phá và quản lý sử dụng từ lâu, do đó nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ, vì vậy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Lê Thị D trình bày: Bà Duyên là con ông S, bà M, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì diện tích đất này là do cha mẹ khai phá và quản lý sử dụng từ lâu, do đó nguyên đơn khởi kiện là không có căn cứ, vì vậy không chấp nhận. Xin được vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Kim L trình bày:

Bà L là vợ ông Lê Th, là chị dâu ông M, ông Th, ông L, ông H, bà M, ông S và bà H. Khi còn sống bà không nghe nói gì diện tích đất đai bà M và ông S đang quản lý là đất của bà H cả, không nghe nói bà H cho thu hoạch hoa màu gì cả. Bà L không đồng ý với yêu cầu ông M đưa bà vào tham gia tố tụng, vì bà không liên quan gì đến diện tích đất tranh chấp, vì diện tích đất này là do ông S khai phá năm 1990, khi còn sống ông Lê Th (chồng bà L) là người trung thực, ông Th biết rõ nguồn gốc đất là của bà M và ông S, do đó ông không tranh chấp gì với bà M ông S, ông phản đối anh em tranh chấp đất với bà M, ông S, việc ông M, Ông H, ông L, ông Th, bà H khởi kiện bà M, ông S là không đúng. Do đó Bà L không có ý kiến yêu cầu gì. Bà cũng không mâu thuẫn gì với ông M, ông H, ông L, ông Th, bà H, bà M, ông S từ xưa đến giờ. Không đồng ý tham gia tố tụng và xin được vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan b*à *Lê Thị V trình bày*:

Bà không biết nguồn gốc diện tích đất như thế nào, tuy nhiên năm 1990 lúc đó bà 20 tuổi thì bà đã thấy ông S và bà M đã ở trên đất đó đến nay và hiện nay nghe nói đang tranh chấp, bà thấy ông S bà M là người khai phá quản lý đất từ năm 1990 đến nay, nên việc ông M, ông L, ông Th, ông H và bà H khởi kiện là không đúng, còn việc Tòa án giải quyết nhu thế nào thì bà không biết. Bà không đồng ý tham gia vụ án và xin từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến yêu cầu gì về quyền lợi của mình vì không có công sức đóng góp gì và xin được vắng mặt.

Tại đơn từ chối tham gia tố tụng người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị L, Lê Thị Ngọc T, Lê Thị T, Lê Thị L thống nhất trình bày: Do là con cháu nên không có quyền lợi gì, không có công sức đóng góp gì, tài sản do bà M, ông S quản lý, không yêu cầu gì, do đó chúng tôi từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập chúng tôi và xin được vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã Đ trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp vào năm 2009 thì UBND xã Đ đã lập hồ sơ đăng ký kê khai đất của ông Hoàng Ngọc S và bà Lê Thị M, có vào sổ mục kê địa chính và bà M, ông S quản lý từ đó đến nay. Bà Trương Thị H không kê khai hay đăng ký đất đai tại UBND xã Đ, trong sổ địa chính không thể hiện nên không có hồ sơ cung cấp cho Tòa án. Năm 2012 UBND xã Đ có giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà M, ông S với ông Th, ông L, ông H, bà H. Tại buổi hòa giải các bên không thống nhất ý kiến về nguồn gốc đất nên không hòa giải được. Bà M, ông S có chuyển nhượng cho ông Đào Văn Kh và bà Đỗ Hồng L diện tích đất 315,4m^2 trong diện tích đất ông S, bà M đang quản lý, sử dụng và đã được

UBND huyện Đ cấp giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kh, bà Loan; bà Loan và ông Kh đã xây nhà trên đất không có ai có ý kiến hay tranh chấp gì. UBND xã Đ không có ý kiến yêu cầu gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

UBND huyện Đ- Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tiến Ng trình bày:

Về nguồn gốc đất đề nghị Tòa án xác minh tại UBND xã Đ theo điểm a, khoảng 2 Điều 70, Nghị định 43 ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về trình tự cấp Giấy CNQSĐ cho bà M, ông S: Do hồ sơ đã thu hồi và tiêu hủy theo kế hoạch để xét cấp lại nên không có ý kiến.

Trình tự thủ tục cấp giấy CNQSDĐ số BV 021506, số vào sổ cấp giấy (CH) 01095/xã Đ do UBND huyện Đ cấp ngày 23/12/2004 đứng tên hộ ông Đào Văn Kh và bà Đỗ Hồng L, diện tích 315,4m^2 thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật đất đai. UBND huyện không có ý kiến yêu cầu gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2019 người làm chứng ông Nguyễn Văn Diệu trình bày:

Ông không biết nguồn gốc diện tích đất cụ thể như thế nào, từ năm 1996 thấy có máy xay lúa của ông Lê Văn M và đến năm 2008 ông thấy bà M đến xây nhà ở trên đất từ đó đến nay, trên đất lúc này có cao su và điều. Ông có biết ông Nguyễn Văn Trừ, sinh năm 1952 ở tại Đội 1, ấp 5, xã Đ (nay là đội 2, ấp 3, xã Đ, huyện Đ) lúc đó ông Trừ làm Đội trưởng ấp 5, đội 2, ông Trừ chết năm 2017, khi ông Diệu đến ở thì ông Trừ đã có từ trước ông Diệu. Trên đất có căn nhà gỗ của ông Lê Th. Ông Diệu có biết bà M chuyển nhượng cho ông Đào Văn Kh 05 mét ngang đất của bà M và ông Kh đã làm nhà trên đất; sau đó bà M còn chuyển nhượng cho một người tên Hùng (không biết họ tên cụ thể) và 03 năm sau ông Hùng đã bán lại cho ông Kh diện tích đất này. Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 người làm chứng ông Võ Văn Thu trình bày:

Ông có biết vào năm 1989 khi đó là đất rừng, ông M đi nghĩa vụ quân sự về thì có nhờ ông Thu và một số người nữa vào đổi công với ông M, công việc chủ yếu là trồng mỳ và tỉa lúa. Chúng tôi nghe nói là đất của mẹ ông M, ông M đứng ra nhờ chúng tôi phụ làm đổi công với nhau. Do bận việc nên ông Thu xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 người làm chứng bà Nguyễn Thị Đây trình bày:

Bà Đây có biết vào năm 1989 khi đó là đất rừng, ông M đi nghĩa vụ quân sự về thì có nhờ bà Đây và một số người nữa vào đổi công với ông M, công việc chủ yếu là trồng mỳ và tỉa lúa và tỉa bo bo. Chúng tôi nghe nói là đất của mẹ ông

M, ông M đứng ra nhờ chúng tôi phụ làm đổi công với nhau. Do bận việc nên bà Đây xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 người làm chứng ông Nguyễn Văn Thắng trình bày:

Ông Thắng không biết diện tích đất 7.839,5m^2 là của ai, phần đất này giáp ranh với ông Nguyễn Chiến (là cha của ông Thắng hiện đã chết), ông không biết rõ đất của ai mà chỉ nghe nói là đất của bà H, ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/8/2019 người làm chứng ông Đinh N trình bày:

Ông Năm có biết vào năm 1989 khi đó là đất rừng, ông M đi nghĩa vụ quân sự về thì có nhờ ông và một số người nữa vào đổi công với ông M, công việc chủ yếu là trồng mỳ và tỉa lúa. Ông nghe nói là đất của mẹ ông M, ông M đứng ra nhờ chúng tôi phụ làm đổi công với nhau. Do bận việc nên ông Năm xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại biên bản lấy lời ngày 26/10/2018 khai người làm chứng bà Dương Thanh Thúy trình bày:

Bà với bà M chỉ là quen biết không bà con thân thuộc gì. Vào năm 1991 bà M có mướn bà Th làm cỏ lúa 01 đợt và làm cỏ điều 2 đợt, bà Th đã hòan thành và bà M đã trả tiền công xong, bà không biết gì về tranh chấp của gia đình bà M. Ngoài ra không trình bày gì thêm.

- Tại biên bản lấy lời ngày 26/10/2018 khai người làm chứng bà Lê Thị Hường trình bày:

Vào năm 1991 bà M có mướn bà H làm cỏ lúa và làm cỏ điều 2 đợt tại phần diện tích đất tại Đội 1, Ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, khi làm xong thì bà M đã trả tiền công đầy đủ cho bà H, bà không biết gì về tranh chấp của gia đình bà M. Bà với bà M chỉ là quen biết không bà con thân thuộc gì. Ngòai ra không trình bày gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H và bà Lê Thị H về việc công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 7833,6m^2 là của bà Trương Thị H.

2. Không chấp nhận yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn cho 07 người con của bà H do tài sản không thuộc quyền sở hữu của bà H.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê C về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 021506, số vào sổ cấp giấy (CH) 01095/xã Đ do UBND huyện Đ cấp ngày 23/12/2014 đứng tên hộ ông Đào Văn Kh và bà Đỗ Hồng L và yêu cầu được hưởng một kỷ phần di sản của bà H để lại

do ông Th là cha ruột đã chết nên ông C kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Th.

4. Tạm giao cho bà Lê Thị M, ông Hoàng Ngọc S quản lý, sử dụng diện tích đất 7458,6m^2, vị trí đất được xác định theo bản đồ đo đạc số 014 ngày 17/7/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, đất tọa lạc tại Đội 1, Ấp 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và tài tài sản gắn liền trên đất là 01 căn nhà cấp 4 diện tích 72m^2 và 01 căn nhà cấp 4 diện tích 75m^2; 330 cây cao su và 20 cây trâm trồng trên đất (theo biên bản thẩm định tài sản ngày 26/10/2018 của TAND huyện Đ). *(Có sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ kèm theo).*

Bà Lê Thị M, ông Hoàng Ngọc S có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 04/7/2022 nguyên đơn ông Lê Văn M có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 19/7/2022 nguyên đơn ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan; Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện trong thời hạn luật định; đơn kháng cáo có nội dung và

hình thức phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, HĐXX thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm có một số thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng sau:

[2.1] Thiếu sót về điều tra, thu thập chứng cứ:

Theo biên bản xác minh tại UBND xã Đ ngày 26/02/2021 (BL373) thì UBND xã Đ có lập hồ sơ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông Hoàng Ngọc S và bà Lê Thị M, có tên trong sổ mục kê. Năm 2012 UBND xã Đ có giải quyết tranh chấp đất giữa các thành viên trong gia đình bà H, cụ thể có giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà M, ông S với ông Th, ông L, ông H, bà H. Tại buổi hòa giải các bên không thống nhất ý kiến về nguồn gốc đất nên không hòa giải được. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa yêu cầu thu thập hồ sơ tài liệu đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông Hoàng Ngọc S và bà Lê Thị M như: Bản đồ, sổ mục kê; tài liệu điều tra, đo đạc về đất đai; thông báo, niêm yết đăng ký đất đai và hồ sơ giải quyết tranh chấp đất như UBND xã Đ trình bày trên là thu thập chưa đầy đủ chứng cứ.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ có văn bản trả lời cho Tòa án sơ thẩm không thể cung cấp hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất của bà Mai, ông S. Tuy nhiên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM719689 của bà M, ông S đối với diện tích 7524,1m^2 thửa số 35, tờ bản đồ số 44 xã Đ đã bị hủy bỏ theo kế hoạch số 1724/KH-HĐTHGCN ngày 09/8/2017 của Hội đồng tiêu huỷ giấy chứng nhận – Sở Tài nguyên môi trường. Và theo công văn số 58/CNVPĐKĐĐ.ĐP ngày 14/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (BL194) trả lời cho Toà án cấp sơ thẩm thì toàn bộ hồ sơ đăng ký cấp giấy CNQSD đất này đã được chuyển trả về cho UBND xã Đ để xét lại. Hơn nữa, theo Công văn 3447 ngày 24/12/2020 của UBND huyện Đ thì giao cho Nguyễn Tiến Ng - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ làm đại diện và có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan đơn vị hữu quan để cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Như vậy, trách nhiệm cung cấp chứng cứ của UBND huyện Đ được giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ và toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM719689 của bà M, ông S hiện nay do UBND xã Đ quản lý. Tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm thu thập chưa đầy đủ, chưa yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ hoặc UBND xã Đ để cung cấp toàn bộ hồ sơ xin cấp giấy CNQSD đất của bà Mai, ông S là thiếu sót.

Nguyên đơn có yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 7524,1m^2 thửa số 35, tờ bản đồ số 44 xã Đ là tài sản thừa kế của bà H. Theo trình bày của nguyên đơn thì nguồn gốc đất do các anh em là con bà H khai phá năm 1989 để cho mẹ là bà H toàn quyền quản lý, quyết định. Năm 2009 bà H chỉ tặng cho bà H một phần, phần còn lại có diện tích 7524,1m^2 bà H không tặng cho bà M mà chỉ giao quản lý, khai thác sử dụng còn quyền sử dụng đất để sau

này làm hương hoả. Do đó, cần thiết phải thu thập thêm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H để có căn cứ đánh giá toàn diện vụ án.

Theo lời khai của phía nguyên đơn thì vào 1989 anh em trong gia đình khai phá khoảng 1,5ha. Thời điểm này bà M sinh sống ở nơi khác. Toà án cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ sự kiện này như: Thu thập đầy đủ giấy tờ thông tin về cư trú, đăng ký hộ khẩu, CMND… để có đủ căn cứ đánh giá vụ án.

Nguyên đơn có đơn đề nghị đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng (bút lục 339) gồm Bà Nguyễn Kim L là vợ ông Lê Th và các con của ông Lê Th là bà Lê Thị V, bà Lê Thị Ngọc T, bà Lê Thị L, ông Lê C, bà Lê Thị T, bà Lê Thị L. Những người này đã được Tòa án sơ thẩm xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án tại Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 04/7/2022; tuy nhiên, Toà án cấp sơ thẩm chỉ thông báo cho ông Lê C còn những người khác không có thông báo. Không đưa những người trên vào tham gia tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm rõ thêm nội dung vụ án và đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Tòa án sơ thẩm có yêu cầu những người này làm bản tự khai, lấy lời khai, nhưng chưa đề cập đến ý kiến của họ về quyền được thừa kế của phần ông Lê Th nếu được Tòa án chấp nhận yêu cầu là thiếu sót.

Tương tự, ông Lê Th được Toà án sơ thẩm xác định tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn do có tên trong đơn khởi kiện. Tuy nhiên, trong hồ sơ có thể hiện tài liệu Quyết định số 206/QĐ-UBND về việc trợ cấp XH ngày 01/11/2018 của UBND huyện B với lý do khuyết tật là "Thần kinh, tâm thần" và mức trợ cấp là 800.000đ/th. Như vậy, có thể ông Thành bị hạn chế hành vi hoặc mất năng lực hành vi; trong trường hợp này phải có người đại diện theo pháp luật của ông Thành và phải đưa họ vào tham gia tố tụng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xác minh làm rõ.

Hồ sơ thể hiện có băng ghi âm do hai bên cung cấp, trong đó theo bản dịch có nhiều nội dung có giá trị trong việc đánh giá, xác định nguồn gốc đất tranh chấp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa tổ chức cho các bên liên quan đối chất, hoặc giải thích cho họ biết quyền yêu cầu giám định khoa học về giọng nói, nội dung ghi âm là nguyên bản hay có sự cắt ghép hoặc chỉnh sửa hay không để từ đó có căn cứ xác định nội dung băng ghi âm là có thực hay không để làm cơ sở đánh giá giải quyết đúng đắn vụ án.

[2.2] Về đánh giá chứng cứ:

Như phân tích nêu trên, Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BM719689 của bà M, ông S đối với diện tích 7524,1m^2 thửa số 35, tờ bản đồ số 44 xã Đ đã bị hủy bỏ theo kế hoạch số 1724/KH-HĐTHGCN ngày 09/8/2017 của Hội đồng tiêu huỷ giấy chứng nhận – Sở Tài nguyên môi trường. Và theo công văn số 58/CNVPĐKĐĐ.ĐP ngày 14/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ (BL194) trả lời cho Toà án cấp sơ thẩm thì toàn bộ hồ sơ đăng ký cấp giấy CNQSD đất này đã được chuyển trả về cho UBND xã Đ để xét lại. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại căn cứ vào một số tài liệu trong hồ sơ đăng ký cấp giấy CNQSD đất này như: Tờ khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông S, bà

M làm chứng cứ xác định ông S, bà M khai phá năm 1989 là đánh giá chưa vững chắc, vì nguồn gốc đất ghi trong tờ khai xin cấp giấy CNQSD đất còn nhiều mâu thuẫn với lời trình bày của bà M ở các biên bản hòa giải ở UBND xã Đ, ở tại phiên tòa phúc thẩm.

Cấp sơ thẩm nhận định hộ ông S, bà M sử dụng đất ổn định lâu dài không tranh chấp là hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung biên bản xác minh tại UBND xã Đ cung cấp đã thể hiện năm 2012 UBND xã Đ có giải quyết tranh chấp đất giữa các thành viên trong gia đình bà H (bút lục 373). Và tại buổi hòa giải các bên không thống nhất ý kiến về nguồn gốc đất nên không hòa giải được.

[3] Từ những phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; cụ thể là thiếu sót về điều tra, thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ mà tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C; hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước để giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của các nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C được chấp nhận một phần nên các đương sự không phải chịu.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C.

2. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi vụ án được xét xử lại.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn ông Lê Văn M, ông Lê Lộc, ông Lê Th, ông Lê H, bà Lê Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê C không phải chịu.

Hoàn trả lại cho ông Lê H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0018873 ngày 19/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H và ông Lê C mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0018883 và 0018884 ngày 08/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo